

Số: 2904/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 28 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu và thuyết minh quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2022;

Theo đề nghị của Sở Tài chính (Văn bản số 3628/STC-QLNS ngày 26/12/2023).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu và thuyết minh quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn theo các biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /sng

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTTT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Khắc Thận



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Số liệu toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	15.192.499	30.423.110	200,3
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	7.246.830	10.294.084	142,0
1	Thu NSDP hưởng 100%	3.595.880	6.068.585	
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.650.950	4.225.499	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.945.669	16.570.753	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.478.011	12.226.057	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.467.658	4.344.696	
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		5.250	
IV	Thu kết dư		76.020	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		3.471.340	
VI	Thu từ các khoản cho vay của NN		1.700	
VII	Vay của NS cấp tỉnh (Vay từ nguồn cho vay lại của CP)		3.964	
B	TỔNG CHI NSDP	15.189.799	30.206.777	198,9
I	Tổng chi cân đối NSDP	15.189.799	24.715.322	162,7
1	Chi đầu tư phát triển	4.650.703	7.416.734	159,5
2	Chi thường xuyên	10.257.705	9.039.892	88,1
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.000	1.844	36,9
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	100,0
5	Dự phòng ngân sách	274.941	0	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
7	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		8.051.524	
8	Chi trả ngân sách cấp trên		203.879	
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	150.119	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	150.119	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		5.341.336	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP			
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0	67.868	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
II	Từ nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh		67.868	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP		0	
I	Vay để bù đắp bội chi			
II	Vay để trả nợ gốc			
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP		269.231	

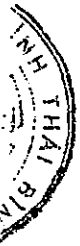
Ghi chú : (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và trả nợ gốc vay.

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND		Quyết toán		So sánh (%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
*	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	17.999.669	15.192.499	35.351.539	30.423.110	196,4	200,3
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	10.054.000	7.246.831	15.025.584	10.295.784	149,4	142,1
I	Thu nội địa	8.454.000	7.246.831	11.584.540	10.245.454	137,0	141,4
1	Thu từ DNNN do trung ương quản lý	395.000	395.000	334.826	334.826	84,8	84,8
1.1	Thuế giá trị gia tăng	288.000	288.000	208.479	208.479		
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.000	12.000	39.955	39.955		
1.3	Thuế tài nguyên	95.000	95.000	86.391	86.391		
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	170.000	170.000	176.427	176.427	103,8	103,8
2.1	Thuế giá trị gia tăng	154.000	154.000	154.664	154.664		
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000	15.000	20.803	20.803		
2.3	Thuế tài nguyên	1.000	1.000	960	960		
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	120.000	120.000	136.111	136.111	113,4	113,4
3.1	Thuế giá trị gia tăng	19.000	19.000	26.777	26.777		
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.000	101.000	109.326	109.326		
3.3	Thuế tài nguyên			8	8		
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.782.000	1.782.000	2.214.915	2.214.828	124,3	124,3
4.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất KD trong nước	1.066.150	1.066.150	1.307.285	1.307.285		
4.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	287.950	287.950	448.703	448.703		
4.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước	381.850	381.850	417.339	417.251		
4.4	Thuế tài nguyên	46.050	46.050	41.588	41.588		
4.5	Thu khác			0	0		
5	Lệ phí trước bạ	355.000	355.000	447.056	447.056	125,9	125,9
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			40	40		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000	15.000	37.108	37.108	247,4	247,4
8	Thuế thu nhập cá nhân	270.000	270.000	371.287	371.287	137,5	137,5
9	Thuế bảo vệ môi trường	2.200.000	1.056.000	2.335.328	1.120.969	106,2	106,2
	<i>Trong đó: - Phần NSTW hưởng thu từ hàng hóa XNK</i>	<i>1.144.000</i>		<i>1.214.360</i>	<i>0</i>		
	<i>-Phần NSDP hưởng thu từ hàng hóa XNK</i>	<i>1.056.000</i>	<i>1.056.000</i>	<i>1.120.969</i>	<i>1.120.969</i>		
10	Thu phí, lệ phí	85.000	62.000	97.404	59.752	114,6	96,4
10.1	Thu phí, lệ phí Trung ương	23.000		37.652	0		
10.2	Thu phí, lệ phí tỉnh, huyện	48.978	48.978	48.802	48.802		
10.3	Thu phí, lệ phí xã	13.022	13.022	10.950	10.950		
	<i>Tr.đó: phí BVMT đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>24.000</i>	<i>24.000</i>	<i>18.655</i>	<i>18.655</i>		
11	Thu tiền sử dụng đất	2.723.000	2.723.000	4.433.286	4.433.286	162,8	162,8
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	140.000	140.000	529.889	529.889	378,5	378,5
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển	2.000	2.000	0	0		
14	Thu từ bán tài sản nhà nước			0	0		
15	Thu từ bán tài sản được xác lập quyền sở hữu NN			0	0		
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu NN			59	59		
17	Thu khác ngân sách	100.000	62.000	273.298	195.027	273,3	314,6
17.1	Thu tiền phạt (không kể phạt tại xã)			89.400	21.201		
	<i>Tr.đó: Phạt an toàn giao thông</i>			<i>39.156</i>	<i>5.889</i>		
17.2	Thu tịch thu (không kể tịch thu tại xã)			13.250	5.682		
	<i>Tr.đó: Tịch thu chống lậu</i>			<i>0</i>	<i>0</i>		
17.3	Thu thanh lý tài sản			0	0		
17.4	Thu tiền cho thuê, bán tài sản, thu nhập từ vốn góp, khác			5.027	4.907		
17.5	Thu hồi các khoản chi năm trước			11.035	9.312		
17.6	Thu khác còn lại			154.586	153.925		
	<i>Tr.đó: Thu tiền BV và phát triển đầu trồng lúa</i>			<i>71.505</i>	<i>71.505</i>		
18	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	16.000	13.830	22.976	14.308	143,6	103,5
	<i>Trong đó: Giấy phép do TW cấp</i>			<i>12.384</i>	<i>3.715</i>		
	<i>Giấy phép do UBND tỉnh cấp</i>			<i>10.592</i>	<i>10.592</i>		
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	20.000	20.000	77.730	77.683	388,7	388,4
	<i>Tr.đó: Thu đền bù thiệt hại khi N.nước thu hồi đất</i>			<i>54.249</i>	<i>54.249</i>		
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	6.000	6.000	11.582	11.582		
21	Thu xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	55.000	55.000	85.217	85.217	154,9	154,9

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND		Quyết toán		So sánh (%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
II	Thu về dầu thô			0	0		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.600.000		3.390.714	0	211,9	
1	Thuế xuất khẩu	79.000		-632	0		
2	Thuế nhập khẩu	142.000		409.751	0		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	66.600		121.149	0		
4	Thuế giá trị gia tăng	1.312.000		2.859.131	0		
5	Thuế BVMT	400		241	0		
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			204	0		
7	Thu khác			870	0		
IV	Thu viện trợ						
V	Các khoản huy động, đóng góp			48.631	48.631		
1	Các khoản huy động ĐGXDCSHT			28.865	28.865		
2	Các khoản huy động ĐG khác			19.766	19.766		
VI	Thu hồi các khoản cho vay của NN và thu từ quỹ dự trữ tài chính			1.700	1.700		
1	Thu từ các khoản cho vay của NN			1.700	1.700		
2	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	0		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			3.964	3.964		
I	Vay trong nước			3.964	3.964		
	Tr.đó: ĐP vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ			3.964	3.964		
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	7.945.669	7.945.669	16.774.632	16.576.003		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.945.669	7.945.669	16.570.753	16.570.753		
1	Bổ sung cân đối	6.478.011	6.478.011	12.226.057	12.226.057		
2	Bổ sung có mục tiêu	1.467.658	1.467.658	4.344.696	4.344.696		
	Tr.đó: - Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	1.357.235	1.357.235	4.344.696	4.344.696		
	- Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	110.423	110.423	26.766	26.766		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			203.879	5.250		
D	THU CHUYỂN NGUỒN			3.471.339	3.471.339		
E	THU KẾT DƯ NS			76.020	76.020		





**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	15.189.799	7.527.856	7.661.943	21.951.374	9.498.080	12.453.294	145	126	163
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	15.189.798	7.527.856	7.661.943	16.459.919	6.014.148	10.445.771	108	80	136
I	Chi đầu tư phát triển	4.650.703	3.742.326	908.377	7.416.734	3.451.179	3.965.554	159	92	437
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.650.703	3.742.326	908.377	7.211.820	3.251.110	3.960.709	155	87	436
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				201.069	200.069	1.000			
3	Chi đầu tư phát triển khác				3.845	0	3.845			
II	Chi thường xuyên	10.257.705	3.633.359	6.624.346	9.039.892	2.559.675	6.480.217	88	70	98
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			0	3.560.549	483.148	3.077.401			
2	Chi khoa học và công nghệ				29.988	29.988				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.000	5.000		1.844	1.844				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450		1.450	1.450		100	100	
V	Dự phòng ngân sách	274.941	145.721	129.220						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0	150.119	24.880	125.239			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	150.119	24.880	125.239			
	- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	0	0		145.696	23.718	121.978			
	- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	0	0		4.423	1.162	3.261			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	0	0	0	0	0			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				5.341.336	3.459.052	1.882.284			



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	7.527.856	15.775.655	8.193.451	210
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		6.277.574	6.277.574	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	7.527.856	6.039.028	-1.543.176	80
I	Chi đầu tư phát triển	3.742.326	3.453.040	-489.355	92
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.742.326	3.252.971	-489.355	87
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	74.117	84.476		
-	Chi khoa học và công nghệ	15.000	1.859		
-	Chi quốc phòng	24.600	24.523		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	20.000	17.931		
-	Chi y tế, dân số và gia đình	149.685	122.392		
-	Chi văn hóa thông tin, thể thao, du lịch	86.925	63.961		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi bảo vệ môi trường	18.921	6.890		
-	Chi các hoạt động kinh tế	3.283.666	2.894.639		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	36.390	21.027		
-	Chi bảo đảm xã hội	13.024	15.274		
-	Chi bồi thường, GPMB từ tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước	20.000			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		200.069		
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	3.633.359	2.582.694	-1.050.665	71
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	994.232	483.148	-511.084	49
-	Chi khoa học và công nghệ	33.916	29.988	-3.928	88
-	Chi an ninh, quốc phòng	161.820	189.805	27.985	117
-	Chi y tế, dân số và gia đình	688.013	615.425	-72.588	89
-	Chi văn hóa thông tin, thể thao, du lịch	118.143	107.016	-11.127	91
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	24.884	24.545	-339	99
-	Chi tài nguyên, môi trường	250.614	35.409	-215.205	14
-	Chi các hoạt động kinh tế	492.493	358.534	-133.959	73
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	469.315	548.819	79.504	117
-	Chi bảo đảm xã hội	335.828	152.046	-183.782	45
-	Chi thường xuyên khác	48.601	24.759	-23.842	51
-	Chi trợ giá	15.500	13.200	-2.300	85
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.000	1.844	-3.156	37
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	0	100
V	Dự phòng ngân sách	145.721			0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		3.459.052	3.459.052	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Quyết toán															So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=4/1	17=5/2	18
	TỔNG SỐ	7.670.066	3.854.583	3.815.483	0	0	0	11.142.153	4.072.396	3.354.433	1.487	1.450	253.335	187.506	65.829	3.459.052	145	106	88
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	7.002.980	3.742.326	3.260.654	0	0	0	6.035.734	3.451.179	2.559.675	0	0	24.880	1.861	23.019	0	86	92	79
1	Văn phòng UBND tỉnh	41.155	7.590	33.565	-	-	-	16.830	-	16.830	-	-	-	-	-	-	41	0	50
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	18.136	-	18.136	-	-	-	57.926	4.977	52.950	-	-	-	-	-	-	319	-	292
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	144.806	13.899	130.907	-	-	-	308.979	27.671	263.540	-	-	17.768	1.861	15.907	-	213	199	201
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	23.868	15.000	8.868	-	-	-	17.422	8.051	9.271	-	-	100	-	100	-	73	54	105
5	Sở Tư pháp	11.845	-	11.845	-	-	-	12.049	-	11.749	-	-	300	-	300	-	102	-	99
6	Sở Công thương	20.972	-	20.972	-	-	-	19.905	-	19.905	-	-	-	-	-	-	95	-	95
7	Sở Khoa học và công nghệ	56.070	15.000	41.070	-	-	-	40.097	1.859	38.239	-	-	-	-	-	-	72	-	93
8	Sở Tài chính	28.629	-	28.629	-	-	-	26.542	-	26.442	-	-	100	-	100	-	93	-	92
9	Sở Xây dựng	9.033	2.300	6.733	-	-	-	7.790	300	7.490	-	-	-	-	-	-	86	-	111
10	Sở Giao thông vận tải	52.777	-	52.777	-	-	-	241.884	160.000	81.884	-	-	-	-	-	-	458	-	155
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	393.940	-	393.940	-	-	-	364.178	17.717	346.460	-	-	-	-	-	-	92	-	88
12	Sở Y tế	409.922	62.685	347.237	-	-	-	452.639	75.091	377.548	-	-	-	-	-	-	110	120	109
13	Sở Lao động Thương binh và xã hội	96.473	4.024	92.449	-	-	-	166.794	10.024	155.721	-	-	1.049	-	1.049	-	173	249	168
14	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	117.469	2.681	114.788	-	-	-	115.368	2.381	112.887	-	-	100	-	100	-	98	89	98
15	Sở Tài nguyên và môi trường	115.143	26.000	89.143	-	-	-	50.473	15.224	35.249	-	-	-	-	-	-	44	59	40
16	Sở thông tin và truyền thông	47.672	15.000	32.672	-	-	-	38.670	8.106	30.450	-	-	114	-	114	-	81	54	85
17	Sở Nội vụ	44.745	-	44.745	-	-	-	37.791	-	37.091	-	-	700	-	700	-	84	-	83
18	Thanh tra tỉnh	10.929	-	10.929	-	-	-	10.977	-	10.877	-	-	100	-	100	-	100	-	100
19	Đài phát thanh và truyền hình	24.884	-	24.884	-	-	-	24.695	-	24.495	-	-	200	-	200	-	99	-	98
20	Liên minh Hợp tác xã	3.624	-	3.624	-	-	-	3.980	-	3.781	-	-	199	-	199	-	110	-	107
21	Ban quản lý các khu kinh tế và khu công nghiệp	18.557	13.000	5.557	-	-	-	26.835	21.041	4.993	-	-	800	-	800	-	145	162	90
22	Tỉnh ủy	180.997	4.500	176.497	-	-	-	197.626	3.292	194.334	-	-	-	-	-	-	109	-	110
23	Ủy ban mặt trận tổ quốc	7.751	-	7.751	-	-	-	8.884	-	8.784	-	-	100	-	100	-	115	-	113
24	Tỉnh đoàn	9.821	-	9.821	-	-	-	10.415	-	10.315	-	-	100	-	100	-	106	-	105
25	Hội liên hiệp phụ nữ	5.208	-	5.208	-	-	-	7.174	-	6.124	-	-	1.050	-	1.050	-	138	-	118
26	Hội Nông dân	4.079	-	4.079	-	-	-	4.891	-	4.691	-	-	200	-	200	-	120	-	115
27	Hội cựu chiến binh	3.461	-	3.461	-	-	-	3.539	-	3.339	-	-	200	-	200	-	102	-	96
28	Liên đoàn Lao động tỉnh	0	-	-	-	-	-	930	-	230	-	-	700	-	700	-	-	-	-
29	Liên hiệp khoa học kỹ thuật	3.234	-	3.234	-	-	-	3.900	-	3.900	-	-	-	-	-	-	121	-	121
30	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	597	-	597	-	-	-	1.040	-	1.040	-	-	-	-	-	-	174	-	174
31	Hội Văn học nghệ thuật	1.932	-	1.932	-	-	-	2.356	-	2.356	-	-	-	-	-	-	122	-	122
32	Hội nhà báo	1.204	-	1.204	-	-	-	1.437	-	1.437	-	-	-	-	-	-	119	-	119
33	Hội Luật gia	746	-	746	-	-	-	935	-	835	-	-	100	-	100	-	125	-	112
34	Hội chữa bệnh	3.995	-	3.995	-	-	-	4.515	-	4.515	-	-	-	-	-	-	113	-	113
35	Hội người cao tuổi	989	-	989	-	-	-	1.039	-	1.039	-	-	-	-	-	-	-	-	105
36	Hội người mù	2.052	-	2.052	-	-	-	2.239	-	2.239	-	-	-	-	-	-	109	-	109
37	Hội Đông y	769	-	769	-	-	-	737	-	737	-	-	-	-	-	-	96	-	96
38	Hội nạn nhân DIOXIN	657	-	657	-	-	-	2.547	-	2.547	-	-	-	-	-	-	388	-	388
39	Hội cựu Thanh niên xung phong	634	-	634	-	-	-	1.214	-	1.214	-	-	-	-	-	-	191	-	191
40	Hội bảo trợ người tàn tật	979	-	979	-	-	-	1.280	-	1.280	-	-	-	-	-	-	131	-	131

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán										So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
41	Hội khuyến học	1.029		1.029	-			1.029	-	1.029							100		100
42	CLB Lê Quý Đôn	510		510	-			510	-	510							100		100
43	BCĐ thi hành án dân sự	350		350	-			350	-	350							100		100
44	Viện kiểm sát ND tỉnh	250		250	-			1.050	-	1.050							420		420
45	Tòa án nhân dân tỉnh	350		350	-			1.142	-	1.142							326		326
46	Ban chỉ đạo 389/ĐP của tỉnh	237		237	-			237	-	237							100		100
47	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	71.265	15.600	55.665	-			100.060	-	99.660		400		400			140		179
48	Công an tỉnh	68.049	20.000	48.049	-			89.923	-	89.423		500		500			132		186
49	Biên phòng tỉnh	23.848	9.000	14.848	-			17.250	-	17.250							72		116
50	Làng trẻ SOS	2.907		2.907	-			5.003	-	5.003							172		172
51	Hội khác	8.586		8.586	-			5.566	-	5.566							65		65
52	Đơn vị khác	3.606.952	3.516.048	90.904	-	-	-	3.215.093	3.095.445	119.648							89	88	132
-	Trường Đại học Thái Bình	23.472		23.472	-			25.130	-	25.130							107		107
-	Trường Chính trị	12.584		12.584	-			14.032	200	13.832							112		110
-	Trường Cao đẳng Y tế	0			-			5.993	5.637	356									
-	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	7.319		7.319	-			7.874	-	7.874							108		108
-	Trường Cao đẳng sư phạm	41.294	3.000	38.294	-			38.194	251	37.943							92		99
-	Trường Cao đẳng nghề	7.475	856	6.619	-			9.191	721	8.470							123		128
-	Hội làm vườn	871		871	-			971	-	971							111		111
-	Ban an toàn giao thông	1.745		1.745	-			1.404	-	1.404							80		80
-	Các đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp khác	3.512.193	3.512.193		-			3.112.305	3.088.636	23.669							89	88	80
53	Các kinh phí mục tiêu cho đơn vị cấp tỉnh khác	1.298.894	0	1.298.894	0	0	0	300.001	-	300.001	0	0	0	0	0	0	23		23
-	KP hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa	24.695		24.695	-			21.975	-	21.975							89		89
-	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	1.000		1.000	-			900	-	900							90		90
-	BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	162.063		162.063	-			145.469	-	145.469							90		90
-	BHYT cho hộ cận nghèo và đối tượng khác	26.394		26.394	-			19.733	-	19.733							75		75
-	BHYT cho người nghèo	18.956		18.956	-			13.502	-	13.502							71		71
-	BHYT cho học sinh sinh viên	71.181		71.181	-			72.124	-	72.124							101		101
-	Hỗ trợ BHXH tự nguyện	6.500		6.500	-			20.253	-	20.253							312		312
-	Hỗ trợ HTX	600		600	-			540	-	540							90		90
-	KP thực hiện chính sách hỗ trợ người có tài theo cơ chế của tỉnh	1.000		1.000	-			762	-	762							76		76
-	Đào tạo lại cán bộ công chức	5.000		5.000	-			4.140	-	4.140							83		83
	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	5.000		5.000				1.487			1.487						30		
II	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	1.450		1.450				1.450			1.450						100		
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	145.721		145.721															
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG							0											
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	514.915	112.257	402.658	0			1.644.430	621.217	794.758				228.455	185.645	42.810	319	553	197
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU							3.459.052					0			3.459.052			

Chú ý: (1) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chi tiêu tương ứng phần quyết toán chi ngân sách địa phương.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(3) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn: triệu đồng

STT	Huyện, Thành phố	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia				
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước									Vốn ngoài nước	Vốn trong nước									
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
1	Hung Hà	844.943	781.226	63.717		63.717	15.091	48.626		1.059.019	780.988	278.031		278.031	152.638	106.805	18.588	125%	100,0%	436%		436%	1011%	220%	
2	Đông Hưng	727.174	664.522	62.652		62.652	15.094	47.558		852.232	664.328	187.904		187.904	55.477	95.762	36.665	117%	100,0%	300%		300%	368%	201%	
3	Quỳnh Phụ	710.791	650.364	60.427		60.427	15.124	45.303		830.028	650.111	179.917		179.917	81.106	76.539	22.272	117%	100,0%	298%		298%	536%	169%	
4	Thái Thụy	711.197	642.741	68.456		68.456	16.646	51.810		832.668	642.115	190.553		190.553	52.015	95.904	42.634	117%	99,9%	278%		278%	312%	185%	
5	Tiền Hải	609.219	556.563	52.656		52.656	14.396	38.260		785.482	556.241	229.241		229.241	100.068	92.477	36.696	129%	99,9%	435%		435%	695%	242%	
6	Kiến Xương	752.942	694.692	58.250		58.250	13.872	44.378		886.909	693.848	193.061		193.061	52.252	100.207	40.602	118%	99,9%	331%		331%	377%	226%	
7	Vũ Thư	699.211	646.303	52.908		52.908	13.547	39.361		830.500	645.512	184.988		184.988	80.108	76.191	28.689	119%	99,9%	350%		350%	591%	194%	
8	Thành Phố	95.849		95.849		95.849	8.487	87.362		200.735		200.735		200.735	47.553	150.873	2.309	209%		209%		209%	560%	173%	
	Tổng số	5.151.326	4.636.411	514.915	-	514.915	112.257	402.658	-	6.277.574	4.633.143	1.644.431		1.644.430	621.217	794.758	228.455	122%	99,9%	319%		319%	553%	197%	



**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022**
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình mục tiêu, dự án	Đơn vị thực hiện	DT giao 2022			Quyết toán 2022		
			Tổng	KP đầu tư PT	KP sự nghiệp	Tổng	KP đầu tư PT	KP sự nghiệp
	Tổng cộng		295.619	226.456	69.163	150.119	103.481	46.638
	Ngân sách cấp tỉnh		50.286	40.811	9.475	24.880	1.861	23.019
I	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		1.716	111	1.605	1.162	-	1.162
1	Truyền thông và giám nghèo về thông tin		257	-	257	251	-	251
		Sở Lao động - Thương binh và xã hội	152		152	152		152
		Sở Thông tin và truyền thông	105		105	99		99
2	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		1072	-	1.072	912	-	912
		Sở Lao động - Thương binh và xã hội	982		982	897		897
		Sở Thông tin và truyền thông	15		15	15		15
		Sở Nông nghiệp và phát triển NT	75		75			
3	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	387	111	276			
II	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		48570	40.700	7.870	23.718	1.861	21.857
1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền		40700	40.700	-	14.598	1.861	12.736
		Sở Nông nghiệp và phát triển NT	0			12.736		12.736
		Sở Nông nghiệp và phát triển NT	40700	40700		1.861	1.861	
2	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình		1070	-	1.070	2.560	-	2.560
		Sở Nông nghiệp và phát triển NT	1070		1070	2.560		2.560
3	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn		600		600	100	-	100
		Sở Văn hóa thể thao và du lịch	600		600	100		100
4	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam		0			850	-	850
		Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	0			850		850
5	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn		900		900	900	-	900
		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	400		400	400		400
		Công an tỉnh	500		500	500		500
6	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn		4.300		4.300	4.710	-	4.710
		Sở Nông nghiệp và phát triển NT (truyền thông; nâng cao năng lực cho CB NTM)	1000		1000	611		611
		Sở Kế hoạch và đầu tư	100		100	100		100
		Sở Tư pháp (trợ giúp pháp lý)	300		300	300		300
		Sở Tài chính	100		100	100		100
		sở Nội vụ (Truyền thông; bồi dưỡng CBCC xã)	700		700	700		700

STT	Chương trình mục tiêu, dự án	Đơn vị thực hiện	DT giao 2022			Quyết toán 2022		
			Tổng	KP đầu tư PT	KP sự nghiệp	Tổng	KP đầu tư PT	KP sự nghiệp
		Thanh tra tỉnh	100		100	100		100
		Đài Phát thanh- truyền hình	200		200	200		200
		Liên minh HTX	200		200	199		199
		Văn phòng Tỉnh Ủy	600		600	800		800
		Ủy ban MTTQ tỉnh	100		100	100		100
		Tỉnh Đoàn	100		100	100		100
		Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	200		200	200		200
		Hội Nông dân tỉnh	200		200	200		200
		Hội CCB tỉnh	200		200	200		200
		Liên hiệp các hội KH&KT	100		100	700		700
		Hội Luật gia	100		100	100		100
7	Hỗ trợ đào tạo nghề cho LĐ nông thôn	Trường Trung cấp Nông nghiệp TB	1000		1000			
	Ngân sách huyện, xã		245.333	185.645	59.688	125.239	101.620	23.619
I	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		27.493	995	26.498	3.261	-	3.261
1	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững		9.604	995	8.609	138	-	138
		Huyện Quỳnh Phụ	1.374	150	1.224	138		138
		Huyện Hưng Hà	1.302	134	1.168			
		Huyện Đông Hưng	1.302	129	1.173			
		Huyện Thái Thụy	1.272	129	1.143			
		Huyện Tiền Hải	1.226	138	1.088			
		Huyện Kiến Xương	1.199	121	1.078			
		Huyện Vũ Thư	1.169	121	1.048			
		Thành phố	760	73	687			
2	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		523		523	446	-	446
		Huyện Hưng Hà	71		71	56		56
		Huyện Đông Hưng	74		74	74		74
		Huyện Quỳnh Phụ	75		75	75		75
		Huyện Thái Thụy	71		71	38		38
		Huyện Tiền Hải	63		63	63		63
		Huyện Kiến Xương	67		67	67		67
		Huyện Vũ Thư	63		63	34		34
		Thành phố	39		39	39		39
3	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		3214		3.214	2.677	-	2.677
		Huyện Hưng Hà	435		435	325		325
		Huyện Đông Hưng	452		452	452		452
		Huyện Quỳnh Phụ	460		460	460		460
		Huyện Thái Thụy	434		434	174		174
		Huyện Tiền Hải	390		390	319		319
		Huyện Kiến Xương	414		414	394		394
		Huyện Vũ Thư	390		390	382		382
		Thành phố	239		239	171		171
4	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (chuyển nguồn 2022 sang 2023)	Huyện, Thành phố	9.878		9.878			
5	Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Huyện, Thành phố	4.274		4.274			
II	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		217.840	184.650	33.190	121.978	101.620	20.358
I	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền		210.150	184.650	25.500	119.780	101.620	18.161
		Huyện Hưng Hà	14.000	11.000	3.000	13.902	10.902	3.000
		Huyện Đông Hưng	35.200	32.200	3.000	26.584	24.200	2.383
		Huyện Quỳnh Phụ	17.500	13.000	4.500	17.190	12.690	4.500
		Huyện Thái Thụy	41.800	37.300	4.500	7.758	6.888	870

STT	Chương trình mục tiêu, dự án	Đơn vị thực hiện	DT giao 2022			Quyết toán 2022		
			Tổng	KP đầu tư PT	KP sự nghiệp	Tổng	KP đầu tư PT	KP sự nghiệp
		Huyện Kiến Xương	38.250	35.250	3.000	12.720	9.720	3.000
		Huyện Tiền Hải	32.400	27.900	4.500	29.867	25.459	4.408
		Huyện Vũ Thư	31.000	28.000	3.000	11.759	11.759	
2	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình		0		-	400	-	400
		Huyện Đông Hưng	0			100		100
		Huyện Quỳnh Phụ	0			100		100
		Huyện Thái Thụy	0			100		100
		Huyện Kiến Xương	0			100		100
3	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn		6.500		6.500	550	-	550
		Huyện Hưng Hà	600		600	200		200
		Huyện Đông Hưng	550		550	150		150
		Huyện Tiền Hải	400		400	200		200
		Huyện Quỳnh Phụ	550		550			
		Huyện Thái Thụy	1.550		1.550			
		Huyện Kiến Xương	1.050		1.050			
		Huyện Vũ Thư	1.050		1.050			
		Thành phố	750		750			
4	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam		0,00			200	-	200
		Huyện Kiến Xương	0			200		200
5	Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin		440		440	298	-	298
		Huyện Kiến Xương	60		60	298		298
		Huyện Hưng Hà	60		60			
		Huyện Đông Hưng	60		60			
		Huyện Quỳnh Phụ	60		60			
		Huyện Thái Thụy	60		60			
		Huyện Tiền Hải	60		60			
		Huyện Vũ Thư	60		60			
		Thành phố	20		20			
6	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn		750		750	750	-	750
		Huyện Hưng Hà	100		100	100		100
		Huyện Đông Hưng	100		100	100		100
		Huyện Quỳnh Phụ	100		100	100		100
		Huyện Thái Thụy	100		100	100		100
		Huyện Kiến Xương	100		100	100		100
		Huyện Tiền Hải	100		100	100		100
		Huyện Vũ Thư	100		100	100		100
		Thành phố	50		50	50		50



**THUYẾT MINH
TỔNG QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

A. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC: 35.351.538.989.443 đồng;
bao gồm:

- Ngân sách trung ương: 4.928.428.745.591 đồng;
- Ngân sách địa phương: 30.423.110.243.852 đồng;
- + Ngân sách cấp tỉnh: 16.082.772.943.250 đồng;
- + Ngân sách cấp huyện: 10.363.909.158.385 đồng;
- + Ngân sách cấp xã: 3.976.428.142.217 đồng;

Để cân đối ngân sách, phục vụ nhiệm vụ chính trị của các cấp chính quyền, năm 2022 ngân sách cấp tỉnh đã chi bổ sung cho ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã là 6.277.574.354.627 đồng, trong đó: chi bổ sung ngân sách xã, phường, thị trấn 1.773.949.695.021 đồng.

Thu ngân sách các cấp được hình thành như sau:

- Ngân sách cấp tỉnh 16.082.772.943.250 đồng, trừ bổ sung cho ngân sách cấp huyện, thành phố, ngân sách xã, phường, thị trấn 6.277.574.354.627 đồng, còn lại là 9.805.198.588.623 đồng.

- Ngân sách cấp huyện, thành phố: Gồm các khoản thu phân chia được hưởng, thu kết dư ngân sách năm trước, thu chuyển nguồn và các khoản ghi thu ngân sách là 4.086.334.803.758 đồng, cộng với các khoản thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh 6.277.574.354.627 đồng. Như vậy, tổng thu ngân sách cấp huyện, thành phố là 10.363.909.158.385 đồng. Sau khi trừ khoản bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn 1.773.949.695.021 đồng, số còn lại là 8.589.959.463.364 đồng.

- Ngân sách xã, phường, thị trấn: Gồm các khoản thu phân chia được hưởng, thu tại xã, thu nhân dân đóng góp, thu kết dư ngân sách năm trước, thu chuyển nguồn 2.202.478.447.196 đồng, cộng các khoản bổ sung từ ngân sách huyện, thành phố 1.773.949.695.021 đồng. Như vậy, tổng thu ngân sách xã, phường, thị trấn là 3.976.428.142.217 đồng.

B. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG: 30.274.644.913.078 đồng;
bao gồm:

- Ngân sách cấp tỉnh: 16.042.152.058.138 đồng;
- Ngân sách cấp huyện: 10.355.793.366.187 đồng;
- Ngân sách cấp xã: 3.876.699.488.753 đồng;

C. Kết thúc niên độ ngân sách năm 2022, chênh lệch thu, chi ngân sách địa phương là: 148.465.330.774 đồng; Gồm:

- Chênh lệch thu, chi ngân sách cấp tỉnh: 40.620.885.112 đồng;
- Chênh lệch thu, chi ngân sách cấp huyện: 8.115.792.198 đồng;

Hung Hà:	141.484.387 đồng	Tiền Hải:	223.450.183 đồng
Đông Hưng:	701.497.485 đồng	Kiến Xương:	261.693.519 đồng
Quỳnh Phụ:	22.913.136 đồng	Vũ Thư:	211.974.977 đồng
Thái Thụy:	1.829.531.006 đồng	Thành phố:	4.723.247.505 đồng
- Chênh lệch thu, chi ngân sách cấp xã:		99.728.653.464 đồng.	

D. THU, CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO DỰ TOÁN GIAO

I. Về thu ngân sách

Tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN) thực hiện 35.351.538.989.443 đồng, đạt 196,4% dự toán HĐND giao; thu ngân sách địa phương (NSDP) không kể thu trợ cấp huyện, xã 22.371.586.194.204 đồng, đạt 147,3% dự toán HĐND giao. Trong đó:

1. Thu ngân sách từ nội địa: 11.584.539.776.090 đồng, chiếm tỷ trọng 51,8% tổng thu NSDP, đạt 137% dự toán Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh giao, trong đó: ngân sách cấp tỉnh 5.288.159.780.525 đồng, đạt 109,8% dự toán HĐND tỉnh giao; ngân sách cấp huyện 3.356.619.860.787 đồng, đạt 187,1% dự toán HĐND tỉnh giao và ngân sách cấp xã 1.600.674.086.668 đồng, đạt 252% dự toán HĐND tỉnh giao.

Kết quả một số nguồn thu lớn thực hiện như sau:

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước: 511.252.313.338 đồng, đạt 90,5% dự toán HĐND tỉnh giao, trong đó: Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương quản lý 334.825.521.675 đồng, đạt 84,8% dự toán HĐND tỉnh giao; Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương quản lý 176.426.791.663 đồng, đạt 103,8% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 136.111.288.370 đồng, đạt 113,4% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Thu từ khu vực ngoài quốc doanh: 2.214.915.130.071 đồng, đạt 124,3% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Thu lệ phí trước bạ: 447.056.361.315 đồng, đạt 125,9% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Thu tiền sử dụng đất: 4.433.285.922.524 đồng, đạt 162,8% dự toán HĐND tỉnh giao; trong đó: ngân sách cấp tỉnh 1.985.001.854.784 đồng, đạt 104,5% dự toán HĐND tỉnh giao; ngân sách cấp huyện 1.319.971.219.264 đồng, đạt 275,8% dự toán HĐND tỉnh giao và ngân sách cấp xã 1.128.312.848.476 đồng, đạt 327,2% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Thu phí và lệ phí: 97.404.195.487 đồng, đạt 114,6% dự toán HĐND tỉnh giao (trong đó: phí, lệ phí trung ương là 37.652.328.602 đồng; phí, lệ phí tỉnh: 24.485.973.138 đồng; phí, lệ phí huyện 24.315.788.808 đồng; phí, lệ phí xã 10.950.104.939 đồng).

- Thu thuế bảo vệ môi trường: 2.335.328.440.674 đồng, đạt 106,2% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Thu tại xã: 77.730.051.128 đồng, nếu loại trừ các khoản thu không thường xuyên (thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất 54.248.647.812 đồng) thì thực thu tại xã là 23.481.403.316 đồng, đạt 117,4% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Thu khác ngân sách: 273.297.598.695 đồng, nếu loại trừ các khoản thu không thường xuyên (Thu phạt an toàn giao thông 39.156.029.129 đồng, thu tiền cho thuê, bán tài sản 5.027.009.572 đồng, thu hồi các khoản chi năm trước 11.035.405.228 đồng, thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa 71.504.821.577) thì thu khác còn lại 146.574.333.189 đồng, đạt 146,5% dự toán HĐND tỉnh giao.

2. Thu huy động, đóng góp: 48.630.660.370 đồng.

3. Thu thuế từ hoạt động xuất nhập khẩu: 3.390.713.697.481 đồng, đạt 211,9% dự toán HĐND giao.

4. Thu kết dư ngân sách năm trước: 76.019.962.473 đồng, trong đó: Ngân sách cấp tỉnh 11.128.451.357 đồng; Ngân sách cấp huyện 39.569.708.898 đồng; ngân sách cấp xã 25.321.802.218 đồng.

5. Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước sang: 3.471.339.451.550 đồng, trong đó: Ngân sách cấp tỉnh 2.255.122.012.558 đồng; ngân sách cấp huyện 672.666.165.237 đồng; ngân sách cấp xã 543.551.273.755 đồng.

6. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 8.519.229.013.769 đồng, đạt 107,2% dự toán HĐND tỉnh giao.

II. Về chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương 30.274.644.913.078 đồng. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương 21.951.373.623.554 đồng, đạt 144,5% dự toán HĐND tỉnh giao, trong đó: chi ngân sách cấp tỉnh 9.498.080.285.080 đồng, đạt 126,2% dự toán HĐND tỉnh giao; chi ngân sách cấp huyện 8.581.186.773.166 đồng, đạt 147,7% dự toán HĐND tỉnh giao và chi ngân sách cấp xã 3.872.106.565.308 đồng, đạt 208,8% dự toán HĐND tỉnh giao.

Chi trả nợ vay 67.868.418.431 đồng.

Các khoản chi lớn thực hiện như sau:

1. Chi đầu tư phát triển: 7.520.214.514.780 đồng, chiếm tỷ trọng 34,3% tổng chi NSĐP, đạt 161,7% dự toán HĐND tỉnh giao.

2. Chi tiêu dùng thường xuyên: 9.086.529.943.482 đồng, chiếm tỷ trọng 41,4% tổng chi NSĐP, đạt 88,6% dự toán HĐND tỉnh giao, trong đó:

- Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ: 29.987.609.519 đồng, đạt 88,4% dự toán HĐND tỉnh giao, do tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL và chi chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện.

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 3.560.549.400.134 đồng, đạt 83,8% dự toán HĐND tỉnh giao (trong đó: sự nghiệp giáo dục 3.367.333.422.274 đồng; sự nghiệp đào tạo 193.215.977.860 đồng).

- Chi sự nghiệp tài nguyên môi trường: 195.994.551.569 đồng, đạt 44,8% dự toán HĐND tỉnh giao, do tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL và chi chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số kế hoạch hóa gia đình: 784.083.978.149 đồng, đạt 92,6% dự toán HĐND tỉnh giao, do tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL và chi chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện.

- Chi đảm bảo xã hội: 1.244.457.678.776 đồng, đạt 92,7% dự toán HĐND tỉnh giao; do tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL và chi chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện.

- Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin, thể thao và du lịch: 169.781.744.784 đồng, đạt 106,9% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Chi sự nghiệp kinh tế: 753.835.697.645 đồng, đạt 71,5% dự toán HĐND tỉnh giao; do tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL và chi chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện.

- Chi quản lý hành chính: 1.848.757.550.284 đồng, đạt 109,4% dự toán HĐND tỉnh giao, trong đó: Ngân sách cấp tỉnh 548.818.940.135 đồng, đạt 116,9% dự toán HĐND tỉnh giao, ngân sách cấp huyện 312.337.012.413 đồng, đạt 110,3% dự toán HĐND tỉnh giao và ngân sách cấp xã 987.601.597.736 đồng, đạt 105,4% dự toán HĐND tỉnh giao; do bổ sung kinh phí ngoài dự toán cho các hoạt động của UBND, HĐND và các nhiệm vụ chính trị khác.

- Chi an ninh, quốc phòng: 384.513.913.060 đồng, đạt 131,3% dự toán HĐND tỉnh giao; do bổ sung các nhiệm vụ an ninh, quốc phòng của địa phương.

- Chi khác ngân sách: 40.740.136.420 đồng.

3. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.450.000.000 đồng.

4. Chi chuyển nguồn sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện một số nhiệm vụ chưa được thực hiện năm 2022 và chuyển nguồn để thực hiện chế độ tiền lương là 5.341.335.518.302 đồng, trong đó:

- Chuyển nguồn của ngân sách cấp tỉnh 3.459.051.940.615 đồng, trong đó: chi đầu tư XDCB là 148.221.869.376 đồng; nguồn kinh phí ngân sách trung ương, ngân sách địa phương còn dư chuyển sang năm 2022 để thực hiện theo quy định 1.397.420.368.271 đồng; kinh phí thực hiện cải cách tiền lương và các chính sách an sinh xã hội là 694.971.605.000 đồng; số dư dự toán, số dư tài khoản tiền gửi, số dư tạm ứng là 30.987.206.858 đồng; kinh phí chương trình MTQG là 71.127.636.928 đồng; chuyển số dư tạm ứng vốn đầu tư XDCB, vốn ODA và vốn trái phiếu Chính phủ là 1.116.323.254.182 đồng.

- Chuyển nguồn ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã là 1.882.283.577.687 đồng, trong đó: chuyển vốn XDCB: 795.974.154.044 đồng, chuyển nguồn tăng thu chưa sử dụng và nguồn thực hiện CCTL theo quy định: 956.643.122.788 đồng, vốn sự nghiệp và một số nhiệm vụ khác 129.666.300.855 đồng./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH